

DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC THAY ĐỔI ĐIỂM SAU PHỨC KHẢO

STT	ĐV	SBD	Họ và tên	Thí chuyên	Điểm thi				Điểm phức khảo				Điểm xét tuyển			Ghi chú		
					Văn	Môn 3	Toán	Chuyên	Văn	Môn 3	Toán	Chuyên	UTKK	THPT	Chuyên		Không Chuyên	
1	NDU	010037	Hoàng Thị Minh Hằng	Văn	6.50	6.75	6.50	5.500	6.50	6.75	6.50	5.500			30.75	Chuyên	25.25	
2	NDU	010078	Nguyễn Thị Tú Mai	Văn	7.00	7.75	4.25	5.750	7.00	7.75	4.25	5.750			30.50		24.75	
3	NDU	010107	Lê Thị Hồng Phấn	Văn	7.75	5.75	5.75	6.500	7.75	5.75	5.75	6.500			32.25		25.75	
4	NDU	010188	Võ Thị Thu Hương	Sử	5.75	7.50	5.00	5.500	5.75	7.50	5.00	5.500			29.25		23.75	
5	NDU	010258	Nguyễn Minh Gia Bảo	Anh	6.25	9.50	6.00	4.050	6.25	9.50	6.00	4.050			29.85		25.80	
6	NDU	010290	Nguyễn Tấn Đạt	Anh	7.25	8.75	5.00	5.000	7.25	8.75	5.00	5.000			31.00		26.00	
7	NDU	010312	Đỗ Thị Minh Hạnh	Anh	7.50	10.00	7.50	6.200	7.50	10.00	7.50	6.200	1.5		38.90		32.70	
8	NDU	010317	Nguyễn Hải Gia Hân	Anh	6.50	9.50	5.25	3.400	6.50	9.50	5.25	3.400			28.05		24.65	
9	NDU	010335	Bùi Nguyễn Gia Huy	Anh	4.50	9.25	5.75	5.350	4.50	9.25	5.75	5.350			30.20		24.85	
10	NDU	010393	Nguyễn Đông Bảo My	Anh	5.75	9.50	6.25	4.250	5.75	9.50	6.25	4.250			30.00		25.75	
11	NDU	010395	Nguyễn Lê Nam	Anh	4.75	9.50	6.25	5.250	4.75	9.50	6.25	5.250			31.00		25.75	
12	NDU	010409	Nguyễn Thị Hải Nguyễn	Anh	6.50	8.75	5.50	4.800	6.50	8.75	5.75	4.800			30.60		25.80	
13	NDU	010439	Bùi Bích Phương	Anh	5.50	9.00	7.00	4.450	5.50	9.00	7.00	4.450			30.40		25.95	
14	NDU	010454	Lê Như Quỳnh	Anh	5.75	9.25	6.25	3.800	5.75	9.25	6.25	3.800			28.85		25.05	
15	NDU	010481	Lê Minh Thiện	Anh	4.50	9.50	5.75	4.530	4.50	9.50	5.75	4.530			28.81		24.28	
16	NDU	010525	Thái Thị Minh Trâm	Anh	5.50	9.50	6.75	3.950	5.50	9.50	6.75	3.950			29.65		25.70	
17	NDU	010548	Dương Nữ Trường Vân	Anh	6.00	9.25	6.25	4.400	6.25	9.25	6.25	4.400			30.55		26.15	
18	NDU	010585	Lê Hữu An	Tin	6.50	6.75	6.25	3.750	6.50	6.75	6.25	3.750			27.00		23.25	
19	NDU	010659	Trần Võ Sĩ Khải	Toán	6.00	6.25	8.25	4.250	6.00	6.25	8.25	4.250			29.00		24.75	
20	NDU	010666	Phạm Đình Khôi	Toán	5.50	6.75	8.00	4.250	5.50	6.75	8.00	4.250			28.75		24.50	
21	NDU	010670	Võ Trung Kiên	Toán	6.00	7.75	7.50	4.000	6.00	7.75	7.75	4.000			29.50		25.50	
22	NDU	010781	Phạm Đức Tiên	Toán	6.75	9.00	8.00	5.000	6.75	9.00	8.25	5.000			34.00		29.00	
23	NDU	010898	Bùi Duy Nguyễn	Lý	6.50	5.25	6.00	5.000	6.50	5.25	6.00	4.750			27.25		22.50	
24	NDU	010947	Nguyễn Đăng Quang Tuấn	Lý	6.25	4.00	7.50	5.000	6.25	4.00	7.50	4.750	1.0		28.25		23.50	
25	NDU	010975	Nguyễn Hoàng Bảo Châu	Hoá	6.50	8.25	7.25	4.000	6.50	8.25	7.25	4.000			30.00		26.00	
26	NDU	011029	Từ Nguyễn Ngọc Huyền	Hoá	5.00	8.75	6.50	5.250	5.00	8.75	6.50	5.250			30.75		25.50	
27	NDU	011057	Nguyễn Phan Tú Linh	Hoá	8.00	6.50	6.75	4.500	8.00	6.50	6.75	4.500			30.25		25.75	
28	NDU	011059	Trần Linh Linh	Hoá	6.75	5.75	6.75	6.000	6.75	5.75	6.75	6.000			31.25		25.25	
29	NDU	011127	Đinh Công Thành	Hoá	5.00	8.00	7.75	7.500	5.00	8.00	7.75	7.500			35.75		28.25	
30	NDU	011192	Mai Thị Ngọc Duyên	Sinh	5.75	6.00	6.00	5.750	5.75	6.00	6.00	5.750			29.25		23.50	
31	NDU	011201	Đặng Ngọc Hân	Sinh	6.00	5.50	5.00	6.250	6.00	5.50	5.00	6.250			29.00		22.75	

DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC THAY ĐỔI ĐIỂM SAU PHỨC KHẢO

STT	ĐV	SBD	Họ và tên	Thi chuyên	Điểm thi					Điểm phúc khảo					Điểm xét tuyển			Ghi chú	
					Văn	Môn 3	Toán	Chuyên	Văn	Môn 3	Toán	Chuyên	UTKK	THPT	Chuyên	Không Chuyên			
32	NDU	011205	Nguyễn Phúc Hiếu	Sinh	6.50	7.50	6.75	4.130	6.50	7.50	6.75	5.000							
33	NDU	011211	Nguyễn Vương Lan Hương	Sinh	6.25	5.75	5.75	5.750	6.25	5.75	5.75	5.750					30.75	25.75	
34	NTL	420023	H' Biang Buôn Krông		5.00	4.50	0.25		5.00	4.50	0.25		2.5				29.25	23.50	
35	NTL	420030	H Bin Miô		5.25	4.50	1.00		5.25	4.50	1.00		1.0				17.50		
36	NTL	420060	H Chúc Miô		4.00	2.75	0.00		4.00	2.75	0.00		2.0				18.00		
37	NTL	420078	H Diệp Eban		3.75	4.75	1.00		3.75	4.75	1.00		1.5				12.75		
38	NTL	420132	H' Dieu Aynn		5.75	3.50	1.00		5.75	3.50	1.00		2.5				19.50		
39	NTL	420176	H Hà Knul		3.75	2.25	0.25		3.75	2.25	0.25						12.75		
40	NTL	420201	H' Hiếu Byă		2.75	3.50	1.00		2.75	3.50	1.00						13.50		
41	NTL	420264	Y- Ja Phet Byă		2.50	3.50	0.50		2.50	3.50	0.50		1.0				12.00		
42	NTL	420311	H Lan Kula		2.50	2.25	0.50		2.50	2.25	0.50		1.0				9.25		
43	NTL	420321	H Lê Vi Bươn Yă		5.00	3.50	0.50		5.00	3.50	0.50		2.5				17.00		
44	NTL	420353	H' Linh Nie		6.00	3.00	0.00		6.00	3.00	0.00		1.0				16.00		
45	NTL	420356	H- Li Pha Kriêng		3.50	2.50	0.75		3.50	2.50	0.75		2.5				13.50		
46	NTL	420380	H Ly Yol Nie		0.50	2.75	0.25		0.50	2.75	0.25						6.75		
47	NTL	420462	Hoàng Thị Ngọc		6.50	2.75	2.50		6.50	2.75	2.50		3.5				24.25		
48	NTL	420624	Quách Thị Anh Sáng		7.00	3.50	0.50		7.00	3.50	0.50		2.5				21.00		
49	NTL	420679	Vi Thị Thái		5.75	3.75	2.50		6.00	3.75	2.25						22.75		
50	NTL	420756	H- Trâm Nie		5.75	3.50	1.00		5.75	3.50	1.00						19.50		
51	NTL	420825	H Xa Bin Nie		4.00	3.75	1.00		4.00	3.75	1.00						16.25		

NGƯỜI LẬP BẢNG

[Signature]
Bùi Tuấn Cường

Ngày 09 tháng 7 năm 2017
TRƯỞNG BAN

[Signature]
Trần Hải Tài



[Signature]
Phạm Đình Khoa